

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý IV năm 2024 (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 - Toàn Công ty)

(Đơn vị tính: đồng)

CHỈ TIÊU	Mã số	T. minh	Số cuối quý (31/12/2024)	Số đầu năm (01/01/2024)
A. Tài sản ngắn hạn	100		986.083.883.654	838.591.684.414
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	397.152.297.265	72.897.611.235
1. Tiền	111		172.152.297.265	17.897.611.235
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	111A		307.002.000	522.748.000
- Tiền gửi Ngân hàng	111B		171.845.295.265	17.374.863.235
2. Các khoản tương đương tiền	112		225.000.000.000	55.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	51.300.000.000	31.300.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		51.300.000.000	31.300.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		384.393.333.480	469.599.342.966
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	334.470.438.727	424.313.232.799
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	50.469.518.890	15.167.581.063
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	11.513.085.472	32.164.070.414
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	14.400.621.476	22.358.554.106
- Phải thu khác (1388)			2.669.934.322	8.849.516.349
- Phải thu khác (338)			-	-
- Phải thu khác (141 tạm ứng)			11.639.219.208	13.494.037.757
- Cầm cố, thế chấp, KQ, ký cược ngắn hạn			91.467.946	15.000.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(26.460.331.085)	(24.404.095.416)
IV. Hàng tồn kho	140		152.230.653.934	260.647.003.369
1. Hàng tồn kho	141	11	161.662.936.809	268.755.111.223
- Hàng mua đang đi trên đường			1.003.277.789	-
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho			65.985.842.414	50.200.742.907
- Công cụ, dụng cụ trong kho			3.966.700.030	4.451.723.595
- Chi phí SXKD dở dang			69.880.875.986	185.838.155.836
- Thành phẩm tồn kho			19.758.690.682	27.622.686.414
- Hàng hóa			-	-
- Hàng gửi bán			1.067.549.908	641.802.471
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(9.432.282.875)	(8.108.107.854)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.007.598.975	4.147.726.844
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	1.007.598.975	2.649.782.873
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	1.497.943.971
- Thuế GTGT đầu vào			-	1.497.943.971
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. Tài sản dài hạn	200		228.229.371.590	230.958.465.230
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị phụ thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		50.791.803.432	54.061.263.434
1. TSCĐ hữu hình	221	13	50.791.803.432	54.061.263.434
- Nguyên giá	222		388.113.586.954	380.930.209.387
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(337.321.783.522)	(326.868.945.953)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.049.191.918	8.695.541.245
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	4.049.191.918	8.695.541.245
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		159.253.337.143	159.253.337.143
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6	159.253.337.143	159.253.337.143
VI. Tài sản dài hạn khác	260		14.135.039.097	8.948.323.408
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	14.135.039.097	8.948.323.408
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.214.313.255.244	1.069.550.149.644

CHỈ TIÊU	Mã số	T. minh	Số cuối quý (31/12/2024)	Số đầu năm (01/01/2024)
A. Nợ phải trả	300		677.209.424.023	563.360.496.426
I. Nợ ngắn hạn	310		673.636.380.056	561.609.016.865
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	15	164.737.896.226	153.955.534.162
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	10.560.282.743	21.989.252.727
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	17	15.304.463.531	8.806.701.119
4. Phải trả người lao động	314		29.662.153.000	14.663.988.654
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	37.849.809.778	13.758.723.274
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		350.000.000	350.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	602.747.426	6.853.583.661
- Phải trả & phải nộp khác (138)			23.595.426	10.294.874
- Phải trả & phải nộp khác (3382)			477.494.000	631.405.000
- Phải trả & phải nộp khác (3383)			-	-
- Phải trả & phải nộp khác (3384)			-	-
- Phải trả & phải nộp khác (3385)			-	-
- Phải trả & phải nộp khác (3388)			101.658.000	6.211.883.787
- Phải trả & phải nộp khác (3386)			-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược (TK 344)			-	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	401.716.016.112	327.497.126.661
- Vay ngắn hạn			401.716.016.112	327.497.126.661
- Nợ dài hạn đến hạn trả			-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		7.132.604.247	2.340.985.929
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.720.406.993	11.393.120.678
II. Nợ dài hạn	330		3.573.043.967	1.751.479.561
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Phải mua trả tiền trước dài hạn	332			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
3. Phải trả dài hạn khác	337			
4. Vay và nợ dài hạn	338		882.582.030	-
- Vay dài hạn			882.582.030	-
- Nợ dài hạn			-	-
- Nợ thuê tài chính			-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.690.461.937	1.751.479.561
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
B. Vốn chủ sở hữu	400	21	537.103.831.221	506.189.653.218
I. Vốn chủ sở hữu	410		537.103.831.221	506.189.653.218
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		310.000.000.000	310.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		123.983.194.243	93.397.349.106
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		839.486.989	839.486.989
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		102.281.149.989	101.952.817.123
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		102.281.149.989	101.952.817.123
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.214.313.255.244	1.069.550.149.644

Lập, ngày 22 tháng 01... năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Hoài Thu

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

Hoàng Thị Kim Liên

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lã Quý Duân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ IV NĂM 2024 - TOÀN CÔNG TY

(Đơn vị tính :Đồng)

Chỉ tiêu	Mã số	T minh	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
					Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	584,034,006,146	357,709,403,205	1,255,735,107,371	1,023,213,882,613
2. Các khoản giảm trừ	02		331,922,883	108,490,872	660,982,911	108,490,872
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		583,702,083,263	357,600,912,333	1,255,074,124,460	1,023,105,391,741
4. Giá vốn hàng bán	11	24	521,841,540,979	323,188,129,267	1,129,827,064,879	925,241,481,472
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		61,860,542,284	34,412,783,066	125,247,059,581	97,863,910,269
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	3,867,604,631	2,460,488,861	85,524,015,861	91,799,291,886
7. Chi phí tài chính	22	27	3,697,961,158	4,591,446,607	14,084,468,100	17,660,091,008
- Trong đó: Lãi vay phải trả	22a		3,616,688,325	4,590,646,138	13,761,948,533	17,605,048,667
8. Chi phí bán hàng	25	28	14,720,190,455	8,361,735,034	38,262,435,844	32,211,302,548
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	28,975,476,992	11,038,322,255	51,450,995,378	37,308,040,275
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		18,334,518,310	12,881,768,031	106,973,176,120	102,483,768,324
11. Thu nhập khác	31		359,348,834	1,679,696,231	1,585,941,805	5,623,023,754
12. Chi phí khác	32		971,035,251	514,272,865	3,998,908,750	691,029,052
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(611,686,417)	1,165,423,366	(2,412,966,945)	4,931,994,702
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		17,722,831,893	14,047,191,397	104,560,209,175	107,415,763,026
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	4,556,266,439	2,864,074,404	6,709,057,290	5,462,945,903
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		13,166,565,454	11,183,116,993	97,851,151,885	101,952,817,123
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hoài Thu

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN



Hoàng Thị Kim Liên

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lần Ngày 14 tháng 1 năm 2025



Lã Quý Dẫn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ IV NĂM 2024 - TOÀN CÔNG TY
(Theo phương pháp gián tiếp)

(Đơn vị tính: Đồng)

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế đầu năm đến cuối quý IV	
		Năm 2024	Năm 2023
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	104,560,209,175	107,415,763,026
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13,750,197,569	13,841,780,711
- Các khoản dự phòng	03	(1,411,207,628)	1,287,411,576
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(14,061,752)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(85,524,015,861)	(93,010,524,065)
- Chi phí lãi vay	06	13,761,948,533	17,605,048,667
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	45,137,131,788	47,125,418,163
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	345,476,986,697	(153,579,406,240)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	107,092,174,414	(33,937,859,557)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(64,007,838,027)	83,458,486,273
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3,544,531,791)	889,504,174
- Tiền lãi vay đã trả	14	(13,837,895,328)	(17,709,853,337)
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5,275,356,533)	(2,553,263,467)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(15,867,995,397)	(10,560,396,240)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	395,172,675,823	(86,867,370,231)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2,537,029,240)	(12,180,006,629)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	431,818,182	1,302,491,699
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(460,000,000,000)	(145,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	290,650,984,942	231,769,868,324
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	90,429,990,629	92,973,149,740
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(81,024,235,487)	168,865,503,134
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	790,174,054,146	687,941,917,673
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(715,072,582,665)	(632,024,492,554)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(64,995,225,787)	(77,604,774,213)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	10,106,245,694	(21,687,349,094)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	324,254,686,030	60,310,783,809
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	72,897,611,235	12,572,765,574
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		14,061,752
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	397,152,297,265	72,897,611,135

LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Hoài Thu

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

Hoàng Thị Kim Liên

Lưu ý: Ngày 23 tháng 01 năm 2025
TỔNG GIÁM ĐỐC

 Lê Quý Duẩn

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Một Thành viên Cơ khí Đông Anh, được cổ phần hóa theo Quyết định số 1038/QĐ-BXD ngày 16 tháng 10 năm 2013 và Quyết định số 1058/QĐ-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ Xây dựng. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100106391 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 4 năm 2014, thay đổi lần thứ chín (9) ngày 10 tháng 8 năm 2020.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 510 người

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Đúc sắt, thép; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế, và chứng khoán); Kinh doanh bất động sản; Nấu và tôi luyện thép, các sản phẩm đúc; Xuất nhập khẩu hóa chất công nghiệp tinh khiết và hóa chất thí nghiệm (trừ hóa chất Nhà nước cấm); Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, sản phẩm đúc, cơ khí và luyện kim; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Sản xuất các sản phẩm nhôm hợp kim định hình; Thiết kế và thi công các cấu kiện và sản phẩm nhôm; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Kinh doanh các sản phẩm nhôm hợp kim định hình; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu; Triển khai các dịch vụ thông tin khoa học công nghệ; Thiết kế và chế tạo các sản phẩm: phụ tùng máy xây dựng thiết bị trong ngành xây dựng; Thiết kế máy xây dựng; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp; Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình (chỉ hoạt động trong phạm vi chứng chỉ hành nghề đã đăng ký); Chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực và chứng nhận phù hợp chất lượng công trình xây dựng; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp; Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật; Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng; Chế tạo, lắp ráp máy xây dựng; sản xuất, lắp ráp các thiết bị chịu áp lực; Chế tạo, lắp ráp giàn khung không gian; Sản xuất phụ tùng, phụ kiện, thiết bị máy cho ngành xây dựng; Kinh doanh xăng, dầu mỡ các loại; Đại lý, môi giới, đấu giá; Đại lý xăng, dầu mỡ các loại; Đại lý các sản phẩm đúc, luyện kim, cơ khí, phụ tùng, thiết bị và vật liệu bôi trơn theo nhu cầu thị trường; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sản xuất, gia công, lắp đặt các thiết bị và kết cấu kim loại; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Sửa chữa, đại tu ô tô, máy kéo.

Hoạt động chính của Công ty là: Nấu và tôi luyện thép các sản phẩm đúc; sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhôm hợp kim định hình; Thiết kế, chế tạo, lắp ráp giàn khung không gian (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); Kinh doanh, đại lý xăng, dầu mỡ các loại; Sản xuất gia công, lắp đặt các thiết bị và kết cấu kim loại.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng ngoại trừ một số công trình chế tạo, lắp ráp giàn không gian có thời gian trên 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 01 Nhà máy, 01 Trung tâm nghiên cứu và 01 Công ty liên doanh, thông tin khái quát về các đơn vị phụ thuộc và Công ty liên doanh như sau:

	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu và lợi ích
Công ty liên doanh		
- Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	Cho thuê khu công nghiệp	42%
Đơn vị trực thuộc		
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI - Nhà máy Nhôm Đông Anh	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhôm hợp kim định hình	
- Trung tâm Nghiên cứu Phát triển và Cơ khí Xây dựng	Nghiên cứu phát triển	

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KÊ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Chi nhánh Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi - Nhà máy Nhôm Đông Anh.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MÃ SỐ B 09a-DN**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu***

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản dự phòng phải trả ngắn hạn và các khoản vay và nợ thuê tài chính.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính***Góp vốn liên doanh***

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên doanh theo giá gốc. Công ty ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09a-DN

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày
31/12/2024
Số năm (*)

Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	06- 10
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị văn phòng	01 - 05
Tài sản khác	02 - 08

(*) Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cấp có thẩm quyền. Nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và thời gian sử dụng còn lại được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MÃ SỐ B 09a-DN**

được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước chủ yếu bao gồm lợi thế kinh doanh, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa, chi phí bảo hiểm xe ô tô. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Đối với sản phẩm đúc, Công ty trích lập dự phòng bảo hành tương ứng với 0,25% doanh thu thực hiện trong thời gian bảo hành quy định tại từng hợp đồng cụ thể.

Đối với sản phẩm công trình giàn không gian, Công ty trích lập dự phòng bảo hành tương ứng với 0,25% doanh thu đã thực hiện của các công trình đã hoàn thành bàn giao và quyết toán xong trong thời gian bảo hành quy định tại từng hợp đồng cụ thể và từ 1% đến 4% doanh thu cho một số công trình có tính chất đặc thù. Ngoài ra, các công trình có dự toán chi tiết, trích dự phòng bảo hành theo theo dự toán.

Đối với sản phẩm công trình lắp nhôm, kính Công ty trích lập dự phòng bảo hành tương ứng với 0,41% và 0,5% doanh thu của công trình đã hoàn thành bàn giao và quyết toán xong trong thời gian bảo hành quy định tại từng hợp đồng cụ thể. Ngoài ra, các công trình có dự toán chi tiết, trích dự phòng bảo hành theo theo dự toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng tỷ lệ dự phòng bảo hành nêu trên đã xây dựng trên cơ sở ước tính hợp lý, phù hợp với nghĩa vụ bảo hành phát sinh thực tế tại Công ty và theo các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MÃ SỐ B 09a-DN**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu chế tạo, lắp ráp giàn không gian và kết cấu thép của Công ty được ghi nhận theo nguyên tắc: khi kết quả thực hiện hợp đồng chế tạo, lắp ráp giàn không gian và kết cấu thép có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ. Khi kết quả thực hiện không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09a-DN**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Văn phòng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	307,002,000	522,748,000
Tiền gửi ngân hàng	171,845,295,265	17,374,863,235
Các khoản tương đương tiền	225,000,000,000	55,000,000,000
Tổng	397,152,297,265	72,897,611,235

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN & DÀI HẠN

a - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	51,300,000,000		31,300,000,000	

b- Các khoản đầu tư dài hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh	159,253,337,143	-	159,253,337,143	-
Công ty TNHH KCN Thăng Long	159,253,337,143	-	159,253,337,143	-
	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/12/2024		Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023	
Công ty TNHH KCN Thăng Long	Có lãi		Có lãi	

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty Nhiệt điện Duyên Hải	8,493,494,657	17,913,657,663
Công ty cổ phần An Gia Tiến	-	23,960,883,921
Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	7,184,273,800	3,057,331,200
Công ty cổ phần Tập Đoàn Thái Bình Dương	44,598,299,566	43,035,960,028
Công ty TNHH MTV du lịch Mai Quyền	1,690,794,342	6,890,794,342
Ban quản lý dự án Điện 2- Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	71,693,737,255	-
Công ty TNHH thương mại Hà Căn	28,982,204	51,310,601,639
Công ty cổ phần BM Windows	1,919,785,971	56,674,680,145
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Thái Sơn		11,649,500,593
Công ty cổ phần đầu tư Xuân Cầu	19,671,857,448	25,499,784,609
Chi nhánh tại Hưng Yên-công ty cổ phần Vinhomes	31,678,201,367	63,141,020,678
Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển thương mại Thanh Tùng	2,067,947,707	6,152,788,123
Công ty cổ phần Vinhomes	47,530,499,538	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	97,912,564,872	115,026,229,858
Tổng	334,470,438,727	424,313,232,799

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty TNHH SX cầu trục và kết cấu công nghiệp VNC	3,640,388,677	3,485,348,840
Công ty cổ phần xây lắp Việt Nam	2,533,222,822	2,533,222,822
Công ty TNHH kỹ thuật công nghiệp Công Tiến	16,482,898,187	-
Công ty TNHH công nghệ chế tạo máy và tự động hoá Minh Phú	2,823,050,000	-
Công ty CP cơ khí xây dựng và TM Hoàng Thanh Sơn	-	1,026,271,033
Công ty cổ phần ĐT xây dựng và PTTM HTC Việt Nam	2,377,046,063	-
Công ty TNHH thương mại Đông Quang	-	1,184,000,000
Công ty cổ phần kiểm định và tư vấn xây lắp điện	1,337,245,500	-
Công ty cổ phần Gopco Việt Nam	1,235,520,000	-
Các đối tượng khác	20,040,147,641	6,938,738,368
Tổng cộng	50,469,518,890	15,167,581,063

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

9. PHẢI THU NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a - Phải thu về cho vay ngắn hạn	11,513,085,472	32,164,070,414
Cho Tổng công ty Licogi - CTCP vay	11,513,085,472	32,164,070,414
b - Phải thu ngắn hạn khác	14,400,621,476	22,358,554,106
Phải thu về kỹ quỹ, kỹ cước	91,467,946	15,000,000
Phải thu về tạm ứng	11,639,219,208	13,494,037,757
Các khoản phải thu khác	2,669,934,322	8,849,516,349
Tổng	25,913,706,948	54,522,624,520

10. NỢ XẤU

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	27,316,631,398	856,300,313		29,242,206,770	4,838,111,354	
Công ty Cổ phần Cosevco 9	3,346,494,000		>3 năm	3,346,494,000		>3 năm
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Ngô Quyền	3,286,000,000		>3 năm	3,286,000,000		>3 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng 128	929,556,300		>3 năm	929,556,300		>3 năm
Công ty Cổ phần Bạch Đằng	511,376,636		>3 năm	511,376,636		>3 năm
Công ty Cổ phần Xây lắp Việt Nam	2,533,222,822		>3 năm	2,533,222,822		>3 năm
Công ty Cổ phần kỹ thuật nền móng và xây dựng 20	533,808,000		>3 năm	533,808,000		>3 năm
Công ty cổ phần cơ khí chính xác VINASHIN	738,920,531		>3 năm	738,920,531		>3 năm
Tập đoàn điện lực Việt Nam	5,483,765,664		< 2 năm	5,483,765,664	2,741,882,831	< 2 năm
Các đối tượng khác	9,953,487,445	856,300,313	> 6 tháng	11,879,062,817	2,096,228,523	> 6 tháng
Tổng Cộng	27,316,631,398	856,300,313	-	29,242,206,770	4,838,111,354	-

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	1,003,277,789		50,200,742,907	(5,838,544,178)
Nguyên liệu, vật liệu	65,985,842,414	(7,474,237,220)	4,451,723,595	(986,284,643)
Công cụ, dụng cụ	3,966,700,030		185,838,155,836	(1,283,279,033)
Chi phí SX KD dở dang	69,880,875,986		27,622,686,414	-
Thành phẩm	19,758,690,682	(1,958,045,655)	641,802,471	-
Hàng gửi bán	1,067,549,908	-		
Tổng	161,662,936,809	(9,432,282,875)	268,755,111,223	(8,108,107,854)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN & DÀI HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	1,007,598,975	2,649,782,873
Công cụ dụng cụ phân bổ	745,380,465	2,035,569,555
Chi phí sửa chữa TSCĐ	154,116,062	514,424,412
Chi phí Bảo hiểm nhân thọ	36,987,500	42,909,794
Chi phí Bảo hiểm tài sản	30,010,516	28,073,360
Chi phí khác	41,104,432	28,805,752
Dài hạn	14,135,039,097	8,948,323,408
Chi phí khuôn đùn ép các loại	4,002,562,670	5,667,446,099
Công cụ dụng cụ phân bổ	1,410,743,822	1,125,154,946
Chi phí sửa chữa TSCĐ	8,549,000,179	1,829,868,326
Chi phí khác	172,732,426	325,854,037
Tổng cộng	15,142,638,072	- 11,598,106,281

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2024	100,127,838,149	260,001,942,152	18,015,816,501	1,643,075,637	1,141,536,948	380,930,209,387
Tăng trong Kỳ	2,254,630,497	4,355,299,070	3,723,373,000	147,435,000	-	10,480,737,567
Mua trong kỳ	1,367,574,272	4,355,299,070	3,723,373,000	147,435,000	-	9,593,681,342
Tăng khác	887,056,225	-	-	-	-	887,056,225
Điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-	-
Nhận góp vốn	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	3,297,360,000	-	-	3,297,360,000
Thanh lý, điều chuyển	-	-	3,297,360,000	-	-	3,297,360,000
Số dư tại 31/12/2024	102,382,468,646	264,357,241,222	18,441,829,501	1,790,510,637	1,141,536,948	388,113,586,954
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2024	79,758,483,885	228,955,209,796	15,939,578,990	1,074,136,334	1,141,536,948	326,868,945,953
Tăng trong Kỳ	3,704,329,479	8,539,596,708	1,326,327,995	179,943,387	-	13,750,197,569
Khấu hao trong kỳ	3,704,329,479	8,539,596,708	1,326,327,995	179,943,387	-	13,750,197,569
Giảm trong kỳ	-	-	3,297,360,000	-	-	3,297,360,000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	3,297,360,000	-	-	3,297,360,000
Số dư tại 31/12/2024	83,462,813,364	237,494,806,504	13,968,546,985	1,254,079,721	1,141,536,948	337,321,783,522
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2024	20,369,354,264	31,046,732,356	2,076,237,511	568,939,303	-	54,061,263,434
Tại 31/12/2024	18,919,655,282	26,862,434,718	4,473,282,516	536,430,916	-	50,791,803,432

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 25,909,057,805 (đồng)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 227,232,129,676 (đồng)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Đầu tư mở rộng, nâng cao năng lực sản xuất NMN	525,721,714	525,721,714
- Sửa chữa nâng cấp dây chuyền DISA	1,989,778,756	2,353,703,722
- Cải tạo mặt bằng layout PX Kết cấu		2,534,325,159
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	1,533,691,448	3,281,790,650
Tổng cộng	4,049,191,918	8,695,541,245

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Thăng Lợi	6,953,465,244	6,953,465,244	12,612,829,944	12,612,829,944
Công ty cổ phần Aluminum Hàn Việt	4,093,232,770	4,093,232,770	26,535,300,000	26,535,300,000
Công ty cổ phần BRS Brothers Việt Nam	6,546,882,300	6,546,882,300	9,071,333,846	9,071,333,846
Công ty TNHH Kin Long Việt Nam	772,067,921	772,067,921	10,571,425,364	10,571,425,364
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Tuấn Minh	10,823,683,429	10,823,683,429	11,747,838,958	11,747,838,958
Công ty cổ phần vận tải và vật tư công nghiệp Việt - Hàn	11,726,816,857	11,726,816,857	5,068,162,068	5,068,162,068
Công ty TNHH cơ khí Đức Tiến Đạt	709,519,990	709,519,990	205,529,600	205,529,600
Công Ty Cổ Phần Kính An Toàn Việt Nhật	3,669,156,467	3,669,156,467	-	-
Công ty TNHH đầu tư thương mại và xây dựng BLG VN	4,355,098,002	4,355,098,002	-	-
Công ty TNHH xây dựng Tự Lập	12,199,881,282	12,199,881,282	-	-
Công ty CP đầu tư xây lắp & VLXD Đông Anh	23,138,580,936	23,138,580,936	-	-
Các đối tượng phải trả khác	79,749,511,028	79,749,511,028	78,143,114,382	78,143,114,382
Tổng cộng	164,737,896,226	164,737,896,226	153,955,534,162	153,955,534,162

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09a-DN

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty cổ phần nhiệt điện Hải Phòng		2,274,376,104
Công ty cổ phần khoáng sản Tấn Phát		361,695,895
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại Tín Hiếu	887,793,872	611,296,104
Công ty Cổ phần tập đoàn TUTA	1,391,353,290	-
Công ty cổ phần tập đoàn đầu tư Việt Phương	361,411,875	
Công ty TNHH MTV Xi măng Cần Thơ-Hậu Giang	487,080,000	
Công ty Cổ phần đầu tư năng lượng - xây dựng - thương mại Hoàng Sơn	833,759,458	
Công ty cổ phần Vinhomes	-	15,165,726,653
Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty cổ phần	3,124,775,544	
Các đối tượng khác	3,474,108,704	3,576,157,971
Tổng cộng	10,560,282,743	21,989,252,727

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế và các khoản phải nộp	-	8,806,701,119	42,659,951,629	36,162,189,217	-	15,304,463,531
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	4,838,763,009	28,859,570,680	23,763,883,803	-	9,934,449,886
Thuế GTGT hàng bán nội địa (VP Cty)		-	9,286,899,457	6,329,991,647	-	2,956,907,810
Thuế GTGT hàng bán nội địa (NMN)		4,838,763,009	19,572,671,223	17,433,892,156	-	6,977,542,076
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		-	1,500,994,490	1,500,994,490	-	-
Thuế GTGT vãng lai		-	202,398,160	202,398,160	-	-
Thuế xuất nhập khẩu		-	66,790,558	66,790,558	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp		3,363,388,388	6,709,057,290	5,275,356,533	-	4,797,089,145
Tiền thuê đất		-	2,671,461,880	2,671,461,880	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân		604,549,722	2,537,854,984	2,569,480,206	-	572,924,500
Thuế môn bài, thuế khác		-	5,000,000	5,000,000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		-	106,823,587	106,823,587	-	-

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Trích trước tiền ăn ca, bồi dưỡng độc hại	380,295,000	395,099,000
Trích trước lãi vay	384,105,224	456,599,068
Trích trước điện tiêu thụ	1,052,887,621	719,729,152
Trích trước CP các công trình	33,353,581,430	11,136,929,539
Khác	2,678,940,503	1,050,366,515
	37,849,809,778	13,758,723,274

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	477,494,000	631,405,000
Bảo hiểm xã hội, y tế, BHYTN	-	-
Cổ tức phải trả	-	-
Phải trả, phải nộp khác	125,253,426	6,222,178,661
Tổng cộng	602,747,426	6,853,583,661

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Vay ngắn hạn	01/01/2024		Trong kỳ		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Chỉ tiêu						
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đông Anh	29,417,542,447	29,417,542,447	263,734,169,578	122,627,309,950	170,524,402,075	170,524,402,075
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt nam - CN Đông Anh Hà Nội	91,873,369,648	91,873,369,648	106,194,552,876	172,104,422,952	25,963,499,572	25,963,499,572
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương	99,388,703,604	99,388,703,604	232,455,917,008	230,029,397,717	101,815,222,895	101,815,222,895
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC	106,817,510,962	106,817,510,962	186,906,832,654	190,311,452,046	103,412,891,570	103,412,891,570
Tổng	327,497,126,661	327,497,126,661	789,291,472,116	715,072,582,665	401,716,016,112	401,716,016,112

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2023	310,000,000,000	86,159,834,339	839,486,989	101,041,683,075	498,041,004,403
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	101,952,817,123	101,952,817,123
Phân phối lợi nhuận	-	7,237,514,767	-	(101,041,683,075)	(93,804,168,308)
Số dư tại 31/12/2023	310,000,000,000	93,397,349,106	839,486,989	101,952,817,123	506,189,653,218
Số dư tại 01/01/2024	310,000,000,000	93,397,349,106	839,486,989	101,952,817,123	506,189,653,218
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	86,322,952,847	86,322,952,847
Lợi nhuận của nhà máy Nhôm	-	-	-	11,528,199,038	11,528,199,038
Hoàn nhập Quỹ thưởng viên chức QL	-	-	-	2,158,307,830	2,158,307,830
Chuyển LN chuyển sang 2024	-	-	-	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	30,585,845,137	-	(30,585,845,137)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(10,195,281,712)	(10,195,281,712)
Chia cổ tức	-	-	-	(58,900,000,000)	(58,900,000,000)
Số dư tại 31/12/2024	310,000,000,000	123,983,194,243	839,486,989	102,281,149,989	537,103,831,221

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31,000,000	31,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31,000,000	31,000,000
Cổ phiếu phổ thông	31,000,000	31,000,000
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31,000,000	31,000,000
Cổ phiếu phổ thông	31,000,000	31,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/ cổ phiếu)	10,000	10,000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phiếu

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ chín (9) ngày 10 tháng 08 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty là 310.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9		Vốn đã góp	
	VND	%	31/12/2024	01/01/2024
Tổng công ty Licogi - CTCP	276,097,000,000	89.06%	276,097,000,000	276,097,000,000
Cổ đông khác	33,903,000,000	10.94%	33,903,000,000	33,903,000,000
Tổng cộng	310,000,000,000	100%	310,000,000,000	310,000,000,000

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm hợp kim đúc, sản xuất các sản phẩm nhôm định hình, lắp ráp các công trình nhôm, sản phẩm giàn không gian, kết cấu thép phục vụ lắp dựng các công trình lớn. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động quý IV năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh các sản phẩm hợp kim đúc, sản phẩm nhôm định hình, sản phẩm giàn không gian, kết cấu thép phục vụ lắp dựng các công trình lớn, các công trình nhôm kính.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09a-DN

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 1/1/2024 đến ngày 31/12/2024 VND	Từ ngày 1/1/2023 đến ngày 31/12/2023 VND
Doanh thu bán sản phẩm và hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1,255,735,107,371	1,023,213,882,613
Tổng	1,255,735,107,371	1,023,213,882,613
Các khoản giảm trừ doanh thu		
	Từ ngày 1/1/2024 đến ngày 31/12/2024 VND	Từ ngày 1/1/2023 đến ngày 31/12/2023 VND
Chiết khấu thương mại	282,122,883	
Giảm giá hàng bán	75,153,021	96,290,872
Hàng bán bị trả lại	303,707,007	12,200,000
Cộng	660,982,911	108,490,872
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,255,074,124,460	1,023,105,391,741

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 1/1/2024 đến ngày 31/12/2024 VND	Từ ngày 1/1/2023 đến ngày 31/12/2023 VND
Giá vốn bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1,129,827,064,879	925,241,481,472
Tổng	1,129,827,064,879	925,241,481,472

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 1/1/2024 đến ngày 31/12/2024 VND	Từ ngày 1/1/2023 đến ngày 31/12/2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	886,311,573,015	908,402,342,305
Chi phí nhân công	108,134,098,918	107,746,872,485
Chi phí khấu hao TSCĐ	13,750,197,569	13,891,871,457
Chi phí dịch vụ mua ngoài	484,527,695,771	124,874,351,661
Chi phí bằng tiền khác	27,539,857,277	17,895,438,787
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1,324,175,021	1,501,486,912
Dự phòng phải thu khó đòi	3,982,100,398	679,351,603
Dự phòng bảo hành sản phẩm	84,560,529	231,122,821
Tổng cộng	1,525,654,258,498	1,175,222,838,031

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 1/1/2024 đến ngày 31/12/2024 VND	Từ ngày 1/1/2023 đến ngày 31/12/2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8,002,987,193	10,164,043,331
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	298,391,089	77,197,768
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	503,449,620	14,061,752
Lợi nhuận từ liên doanh	76,719,187,959	81,543,989,035
Tổng	85,524,015,861	91,799,291,886

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 1/1/2024 đến ngày 30/09/2024 VND	Từ ngày 1/1/2023 đến ngày 31/12/2023 VND
Chi phí lãi vay	13,761,948,533	17,605,048,667
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	322,519,567	55,042,341
Tổng	14,084,468,100	17,660,091,008

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 1/1/2024 đến ngày 31/12/2024 VND	Từ ngày 1/1/2023 đến ngày 31/12/2023 VND
Chi phí bán hàng	38,262,435,844	32,211,302,548
Chi phí nhân viên bán hàng	16,263,353,528	15,523,780,794
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	1,080,256,962	2,572,771,938
Chi phí khấu hao TSCĐ	992,984,376	996,624,470
Chi phí bảo hành	84,560,529	231,122,821
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13,269,368,001	5,968,366,369
Chi phí bằng tiền khác	6,571,912,448	6,918,636,156
Chi phí quản lý	51,450,995,378	37,308,040,275
Chi phí nhân viên quản lý	32,806,937,238	22,999,687,807
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng VP	1,676,446,018	1,422,284,179
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,432,951,365	1,103,626,728
Thuế phí và lệ phí	2,568,256,880	2,735,578,334
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	3,982,100,489	679,351,603
Chi phí dịch vụ mua ngoài	452,709,209	542,871,427
Chi phí bằng tiền khác	8,531,594,179	7,824,640,197
Tổng	89,713,431,222	69,519,342,823

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 1/1/2024 đến ngày 31/12/2024 VND	Từ ngày 1/1/2023 đến ngày 31/12/2023 VND
Lợi nhuận trước thuế	104,560,209,175	107,415,763,026
Trong đó:		
Lợi nhuận trước thuế phần VP Công ty	90,149,775,550	96,156,127,585
Lợi nhuận trước thuế của Nhà máy Nhôm	14,410,433,625	11,259,635,441
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ:	77,345,620,708	81,543,989,035
Thu nhập được chia từ lợi nhuận liên doanh	76,719,187,959	81,543,989,035
Lợi nhuận đã tính thuế TNDN do xác định lại thời điểm (BBKT thuế số 66336 ngày 12/12/2024)	626,432,749	-
Cộng: các khoản chi phí không được trừ	5,382,020,661	931,447,626
- Thù lao HDQT, ban kiểm soát không chuyên trách	636,856,000	683,356,000
- Chi phí khấu hao xe Ôtô có nguyên giá vượt 1,6 tỷ	244,746,531	-
- Chi phí mua BH Nhân thọ cho NLD	9,752,225	136,250,000
- Chi phí dự phòng BHSP	4,383,842,318	-
- Chi phí phạt chậm nộp thuế, chi phí khác (VP)	106,084,278	88,756,809
- Chi phí phạt chậm nộp thuế, chi phí khác (NMN)	739,309	23,084,817
Thu nhập chịu thuế TNDN	32,596,609,128	26,803,221,617
Thuế suất thuế TNDN hiện hành (20%)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ	6,519,321,825	5,360,644,323
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6,519,321,825	5,360,644,323
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào năm nay	189,735,465	102,301,580
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	6,709,057,290	5,462,945,903
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	3,363,388,388	453,705,952
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	5,275,356,533	2,553,263,467
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	4,797,089,145	3,363,388,388

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Tổng công ty Licogi - CTCP	Chủ sở hữu
Công ty cổ phần kỹ thuật nền móng và xây dựng 20	Cùng chủ sở hữu
Công ty CP đầu tư xây lắp và vật liệu xây dựng Đông Anh	Cùng chủ sở hữu
Công ty TNHH khu Công nghiệp Thăng Long	Công ty Liên doanh
CN Công ty CP Cơ Khí Đông Anh LICOGI- Nhà máy Nhôm Đông Anh	Chi nhánh Công ty

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 1/1/2024 đến 31/12/2024	Từ ngày 1/1/2023 đến 31/12/2023
Bán hàng	2,100,790,094	1,980,514,386
Công ty TNHH Khu Công nghiệp Thăng Long	2,100,790,094	1,980,514,386
Lãi cho vay	3,877,977,859	4,909,486,468
Tổng công ty Licogi-CTCP	3,877,977,859	4,909,486,468
Mua hàng	32,350,828,494	10,337,000
Công ty Cổ phần đầu tư xây lắp và vật liệu xây dựng Đông Anh	32,350,828,494	10,337,000
Lợi nhuận từ liên doanh	76,719,187,959	81,543,989,035
Công ty TNHH Khu Công nghiệp Thăng Long	76,719,187,959	81,543,989,035

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
Các khoản phải thu ngắn hạn	178,715,160	165,960,656
Công ty TNHH khu Công nghiệp Thăng Long	178,715,160	165,960,656
Phải thu khác	546,600,317	6,758,279,603
Công ty cổ phần kỹ thuật nền móng và xây dựng 20	533,808,000	533,808,000
Tổng công ty Licogi - CTCP	12,792,317	6,224,471,603
Phải thu về cho vay ngắn hạn	11,513,085,472	32,164,070,414
Tổng công ty Licogi - CTCP	11,513,085,472	32,164,070,414
Các khoản phải trả	23,423,868,606	285,287,670
Công ty CP đầu tư xây lắp và vật liệu xây dựng Đông Anh	23,138,580,936	-
Công ty cổ phần kỹ thuật nền móng và xây dựng 20	285,287,670	285,287,670
Phải trả ngắn hạn khác	-	6,095,225,787
Tổng công ty Licogi - CTCP	-	6,095,225,787

30. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

30. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KÊ TOÁN
31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động năm 2023 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động quý IV năm 2023 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty.

Ngày 22 tháng 01 năm 2025

LẬP BIỂU

PHỤ TRÁCH KÊ TOÁN

ĐỒNG GIÁM ĐỐC



Lã Quý Duẩn

Nguyễn Thị Hoài Thu

Hoàng Thị Kim Liên

BALANCE SHEET
Quarter 4 - 2024 (As of December 31, 2024 - Whole Company)

(Unit: VND)

ASSETS	Code	Notes	End of the Quarter (31/12/2024)	Beginning of the Year (01/01/2024)
A. CURRENT ASSETS	100		986,083,883,654	838,591,684,414
I. Cash and cash equivalents	110	<i>5</i>	397,152,297,265	72,897,611,235
1. Cash	111		172,152,297,265	17,897,611,235
2. Cash equivalents	112		225,000,000,000	55,000,000,000
II. Short-term financial investments	120		51,300,000,000	31,300,000,000
1. Held-to-maturity investments	123	<i>6</i>	51,300,000,000	31,300,000,000
III. Short-term receivables	130		384,393,333,480	469,599,342,966
1. Short-term trade receivables	131	<i>7</i>	334,470,438,727	424,313,232,799
2. Short-term advances to suppliers	132	<i>8</i>	50,469,518,890	15,167,581,063
3. Short-term inter-company receivables	133			
4. Short-term loan receivables	135	<i>9</i>	11,513,085,472	32,164,070,414
5. Other short-term receivables	136	<i>9</i>	14,400,621,476	22,358,554,106
6. Provision for short-term doubtful debts	137	<i>10</i>	(26,460,331,085)	(24,404,095,416)
IV. Inventories	140		152,230,653,934	260,647,003,369
1. Inventories	141	<i>11</i>	161,662,936,809	268,755,111,223
2. Provision for devaluation of inventories	149	<i>11</i>	(9,432,282,875)	(8,108,107,854)
V. Other short-term assets	150		1,007,598,975	4,147,726,844
1. Short-term prepaid expenses	151	<i>12</i>	1,007,598,975	2,649,782,873
2. Value added tax deductible	152		-	1,497,943,971
3. Taxes and amounts payable to the State budget	154		-	-
4. Other short-term assets	158			
B. Non-current assets	200		228,229,371,590	230,958,465,230
I. Long-term receivables	210		-	-
1. Long-term trade receivables	211		-	-
2. Operating capital contributed to dependent units	212			
3. Long-term inter-company receivables	213			
4. Other long-term receivables	218			
5. Provision for long-term doubtful debts	219		-	-
II. Fixed assets	220		50,791,803,432	54,061,263,434
1. Tangible fixed assets	221	<i>13</i>	50,791,803,432	54,061,263,434
- Cost	222		388,113,586,954	380,930,209,387
- Accumulated depreciation	223		(337,321,783,522)	(326,868,945,953)
2. Finance lease assets	224		-	-
III. Investment property	240			
IV. Long-term assets in progress	240		4,049,191,918	8,695,541,245
1. Long-term construction in progress	242	<i>14</i>	4,049,191,918	8,695,541,245
V. Long-term financial investments	250		159,253,337,143	159,253,337,143
1. Investments in joint-ventures, associates	252	<i>6</i>	159,253,337,143	159,253,337,143
VI. Other long-term assets	260		14,135,039,097	8,948,323,408
1. Long-term prepaid expenses	261	<i>12</i>	14,135,039,097	8,948,323,408
TOTAL ASSETS	270		1,214,313,255,244	1,069,550,149,644

RESOURCES	Code	Notes	End of the Quarter (31/12/2024)	Beginning of the Year (01/01/2024)
C. LIABILITIES	300		677,209,424,023	563,360,496,426
I. Current liabilities	310		673,636,380,056	561,609,016,865
1. Short-term trade payables	311	15	164,737,896,226	153,955,534,162
2. Short-term advances from customers	312	16	10,560,282,743	21,989,252,727
3. Taxes and amounts payable to the State budget	313	17	15,304,463,531	8,806,701,119
4. Payables to employees	314		29,662,153,000	14,663,988,654
5. Short-term accrued expenses	315	18	37,849,809,778	13,758,723,274
6. Short-term inter-company payables	316		-	-
7. Payables from construction contract	317		-	-
8. Short-term unearned revenue	318		350,000,000	350,000,000
9. Other current payables	319	19	602,747,426	6,853,583,661
10. Short-term loans and obligations under finance leases	320	20	401,716,016,112	327,497,126,661
11. Short-term provisions	321		7,132,604,247	2,340,985,929
12. Bonus and welfare funds	322		5,720,406,993	11,393,120,678
II. Long-term liabilities	330		3,573,043,967	1,751,479,561
1. Long-term trade payables	331			
2. Long-term advance payments received	332			
3. Long-term internal payables	335			
4. Other long-term payables	337			
5. Long-term loans and obligations under finance leases	338		882,582,030	-
6. Deferred income tax liabilities	341			
7. Long-term provisions	342		2,690,461,937	1,751,479,561
D. EQUITY	400	21	537,103,831,221	506,189,653,218
I. Owner's equity	410		537,103,831,221	506,189,653,218
1. Owner's contributed capital	411		310,000,000,000	310,000,000,000
2. Investment and development fund	418		123,983,194,243	93,397,349,106
3. Other reserves	420		839,486,989	839,486,989
4. Retained earnings	421		102,281,149,989	101,952,817,123
Retained earnings accumulated to the prior year end	421a		-	-
Retained earnings of the current year	421b		102,281,149,989	101,952,817,123
5. Construction investment fund	422			
II. Other sources of funds and reserves	430			
TOTAL RESOURCES	440		1,214,313,255,244	1,069,550,149,644



Nguyen Thi Hoai Thu
Preparer



Hoang Thi Kim Lien
Chief Accountant

Date 12 month 01 year 2025





La Quy Duan
General Director


INCOME STATEMENT
Quarter4, 2024 - Whole Company

(Unit: VND)

ITEMS	Code	Notes	Quarter4, 2024	Quarter4, 2023	Cumulative from the beginning of the year to the end of the quarter	
					2 024	2 023
1. Gross revenue from goods sold and services rendered	01	23	584,034,006,146	357,709,403,205	1,255,735,107,371	1,023,213,882,613
2. Deductions	02		331,922,883	108,490,872	660,982,911	108,490,872
3. Net revenue from goods sold and services rendered (10 = 01 - 02)	10		583,702,083,263	357,600,912,333	1,255,074,124,460	1,023,105,391,741
4. Cost of goods sold	11	24	521,841,540,979	323,188,129,267	1,129,827,064,879	925,241,481,472
5. Gross profit from goods sold and services rendered (20 = 10 - 11)	20		61,860,542,284	34,412,783,066	125,247,059,581	97,863,910,269
6. Financial income	21	26	3,867,604,631	2,460,488,861	85,524,015,861	91,799,291,886
7. Financial expenses	22	27	3,697,961,158	4,591,446,607	14,084,468,100	17,660,091,008
- In which: Interest expense	22a		3,616,688,325	4,590,646,138	13,761,948,533	17,605,048,667
8. Selling expenses	25	28	14,720,190,455	8,361,735,034	38,262,435,844	32,211,302,548
9. General and administration expenses	26	28	28,975,476,992	11,038,322,255	51,450,995,378	37,308,040,275
10. Operating profit [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		18,334,518,310	12,881,768,031	106,973,176,120	102,483,768,324
11. Other income	31		359,348,834	1,679,696,231	1,585,941,805	5,623,023,754
12. Other expenses	32		971,035,251	514,272,865	3,998,908,750	691,029,052
13. Profit from other activities (40 = 31 - 32)	40		(611,686,417)	1,165,423,366	(2,412,966,945)	4,931,994,702
14. Accounting profit before tax (50 = 30 + 40)	50		17,722,831,893	14,047,191,397	104,560,209,175	107,415,763,026
15. Current corporate income tax expense	51	29	4,556,266,439	2,864,074,404	6,709,057,290	5,462,945,903
16. Deferred corporate tax (income)/expense	52					
17. Net profit after corporate income tax (60 = 50 - 51 - 52)	60		13,166,565,454	11,183,116,993	97,851,151,885	101,952,817,123
18. Basic earnings per share	70					


Nguyen Thi Hoai Thu
Preparer


Hoang Thi Kim Lien
Chief Accountant


La Quy Duan
General Director



CASH FLOW STATEMENT
 (Under indirect method)
 For the year ended 31 December 2024

ITEMS	Code	Curent year	Prior year
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. Accounting profit before tax	01	104,560,209,175	107,415,763,026
2. Adjustments for:			
Depreciation and amortisation	02	13,750,197,569	13,841,780,811
Provisions	03	(1,411,207,628)	1,287,411,576
Foreign exchange (gains)/ losses arising from translating foreign currency items	04	-	(14,061,752)
(Gains)/losses from investing activities	05	(85,524,015,861)	(93,010,524,065)
Interest expense	06	13,761,948,533	17,605,048,667
3. Operating profit before movements in working capital	08	45,137,131,788	94,250,836,526
(Increase)/Decrease in receivables	09	345,476,986,697	(153,579,406,240)
(Increase)/Decrease in inventories	10	107,092,174,414	(33,937,859,557)
(Increase)/Decrease in payables	11	(64,007,838,027)	83,458,486,273
(Increase)/Decrease in prepaid expenses	12	(3,544,531,791)	889,504,174
Interest paid	14	(13,837,895,328)	(17,709,853,337)
Corporate income tax paid	15	(5,275,356,533)	(2,553,263,467)
Other cash outflows	17	(15,867,995,397)	(10,560,396,240)
Net cash generated by/used in operating activities	20	395,172,675,823	(39,741,951,868)
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1. Acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets	21	(2,537,029,240)	(12,180,006,629)
Cash outflow for lending, buying debt, instruments of other entities	22	431,818,182	1,302,491,699.00
2. Cash outflow for lending, buying debt, instruments of other entities	23	(460,000,000,000)	(145,000,000,000)
3. Cash recovered from lending, reselling debt instruments of other entities	24	290,650,984,942	231,769,868,324
4. Interest earned, dividends and profits received	27	90,429,990,629	92,973,149,740
Net cash generated by/used in investing activities	30	(81,024,235,487)	168,865,503,134
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
1. Proceeds from borrowings	33	790,174,054,146	687,941,917,673
2. Repayment of borrowings	34	(715,072,582,665)	(632,024,492,554)
3. Dividends and profits paid	36	(64,995,225,787)	(77,604,774,213)
Net cash generated by/used in financing activities	40	10,106,245,694	(21,687,349,094)
Net increase/(decrease) in cash	50	324,254,686,030	107,436,202,172
Cash and cash equivalents at the beginning of the year	60	72,897,611,235	12,572,765,574
Effect of changes in foreign exchange rate	61	-	14,061,752
Cash and cash equivalents at the end of the year	70	397,152,297,265	120,023,029,498

Date: 22 month 01 year 2025

Nguyen Thi Hoai Thu
Preparer

Hoang Thi Kim Lien
Chief Accountant



La Quy Duan
General Director

DONG ANH LICOGI MECHANICAL JOINT STOCK COMPANY
(Established in the Socialist Republic of Vietnam)

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENT FOR THE FOURTH QUARTER
FOR THE PERIOD ENDING ON DECEMBER 31, 2024

1. GENERAL INFORMATION**Capital Ownership**

Dong Anh Licogi Mechanical Joint Stock Company (referred to as the "Company") was formerly Dong Anh Mechanical One-Member Limited Liability Company, which was transformed into a joint-stock company according to Decision No. 1038/QĐ-BXD dated October 16, 2013, and Decision No. 1058/QĐ-BXD dated December 31, 2013, by the Ministry of Construction. The Company officially became Dong Anh Licogi Mechanical Joint Stock Company according to the Joint Stock Company Registration Certificate No. 0100106391 issued by the Hanoi Department of Planning and Investment on April 11, 2014, with the ninth (9th) amendment on August 10, 2020.

The total number of employees of the Company as of December 31, 2024, is 510 people.

Business Sectors and Main Activities

The Company's business sectors include: Casting of iron and steel; Warehousing and goods storage; Investment consulting (excluding legal, financial, accounting, auditing, tax, and securities consulting); Real estate business; Steel manufacturing and casting; Import-export of pure industrial chemicals and laboratory chemicals (except those prohibited by the state); Import-export of materials, machinery, equipment, spare parts, cast products, mechanical and metallurgical products; Production of non-ferrous metals and precious metals; Production of aluminum alloy profiles; Design and construction of aluminum components and products; Wholesale of metals and metal ores; Business in aluminum alloy profiles; Other professional, scientific, and technological activities not classified elsewhere; Implementation of scientific and technological information services; Design and manufacture of products: construction machine spare parts and equipment in the construction industry; Design of construction machinery; Design of civil and industrial building structures; Project management for construction investment (only within the scope of the registered professional certification); Certification of compliance with safety load-bearing conditions and quality assurance for construction works; Construction supervision and completion of civil and industrial works; Research and experimental development in natural and technical sciences; Manufacture of mining and construction machines; Manufacture and assembly of construction machinery; Manufacture and assembly of pressure equipment; Manufacture and assembly of space frames; Production of metal components; Manufacture, processing, and installation of metal equipment and structures; Automobile and other motor vehicle maintenance and repair; Repair and overhaul of automobiles and tractors.

The Company's main activities include: Steel manufacturing and casting; Production and business of aluminum alloy profiles; Design, manufacture, and assembly of space frames (excluding design services for construction works); Business and agency of all types of fuels, oils, and lubricants; Production, processing, and installation of metal equipment and structures.

Normal Business Production Cycle

The Company's normal business production cycle is typically completed within 12 months, except for certain space frame construction and assembly projects that may extend beyond 12 months.

I. GENERAL INFORMATION (Continued)

Corporate Structure

The Company has 01 factory, 01 research center, and 01 joint venture company. Below is a general overview of the subsidiaries and joint venture company:

	Main Activities	Ownership and Benefits Ratio
Joint Venture Company		
- Thang Long Industrial Park Co., Ltd	Industrial park leasing	42%
Affiliated Units		
- Branch of Dong Anh Licogi Mechanical Joint Stock Company:	Manufacturing and trading of products	
Dong Anh Aluminum Factory	Aluminum alloy products	
- Center for Research and Development and Construction Mechan	Research and development	

2. BASIS FOR PREPARING INTERIM FINANCIAL STATEMENTS AND ACCOUNTING PERIOD

Basis for Preparing Interim Financial Statements

The accompanying interim financial statements are presented in Vietnamese Dong (VND), based on the historical cost principle, in accordance with Vietnamese accounting standards, the enterprise accounting regime in Vietnam, and relevant legal regulations regarding the preparation and presentation of interim financial statements.

The accompanying interim financial statements are not intended to reflect the financial position, results of operations, and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries outside of Vietnam.

The interim financial statements of the Company include the interim financial statements of the Dong Anh Licogi Mechanical Joint Stock Company Branch - Dong Anh Aluminum Factory.

Accounting Period

The Company's financial year begins on January 1st and ends on December 31st.

3. APPLICATION OF NEW ACCOUNTING GUIDELINES

On March 21, 2016, the Ministry of Finance issued Circular No. 53/2016/TT-BTC ("Circular 53"), amending and supplementing certain provisions of Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014, which provides guidance on the enterprise accounting regime. Circular 53 is effective for financial years beginning on or after January 1, 2016. The Company has applied Circular 53 in the preparation and presentation of its financial statements for the period ending on December 31, 2024.

4. SUMMARY OF KEY ACCOUNTING POLICIES

Below are the key accounting policies applied by the Company in preparing the interim financial statements:

Accounting Estimates

The preparation of the interim financial statements complies with accounting standards, the Vietnamese enterprise accounting regime, and legal regulations related to the preparation and presentation of interim financial statements. This requires the Board of Directors to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of liabilities, assets, and the presentation of contingent liabilities and assets as of the date of the interim financial statements, as well as the reported amounts of revenue and expenses throughout the reporting period. Although accounting estimates are made with the Board's best knowledge, actual results may differ from the estimates and assumptions made.

Financial Instruments

Initial Recognition

Financial Assets: At initial recognition, financial assets are recorded at cost, including any directly attributable transaction costs related to the acquisition of the financial asset. The Company's financial assets include cash, cash equivalents, accounts receivable from customers, and other receivables.

Financial Liabilities: At initial recognition, financial liabilities are recorded at cost, including any directly attributable transaction costs related to the issuance of the financial liabilities. The Company's financial liabilities include accounts payable to suppliers, other payables, accrued expenses, short-term provisions, and loans and financial lease liabilities.

Revaluation after Initial Recognition

Currently, there are no regulations regarding the revaluation of financial instruments after initial recognition.

Cash and Cash Equivalents

Cash and cash equivalents include cash on hand, demand deposits, short-term investments that are highly liquid, easily convertible to cash, and subject to minimal risk of changes in value.

Financial Investments

Joint Venture Contributions

Joint venture contributions are agreements based on contracts where the Company and other participants carry out economic activities based on joint control. Joint control is defined as the requirement for unanimous decisions on strategic policies concerning the operational and financial matters of the joint venture.

Joint venture agreements leading to the establishment of an independent business entity in which the participating parties have joint control are called joint control business entities.

The Company initially recognizes investments in joint ventures at cost. The Company records income from the share of cumulative retained earnings of the investee after the investment date as financial income in the income statement. Other amounts received by the Company, besides the share of profits, are considered as recoveries of investments. Investments in joint ventures are presented in the interim balance sheet at cost.

4. SUMMARY OF KEY ACCOUNTING POLICIES (Continued)

Receivables

Receivables represent amounts due from customers or other entities. Receivables are presented at book value, less any allowance for doubtful debts.

The allowance for doubtful debts is made for receivables that have been overdue for more than six months or for receivables where the debtor is unlikely to pay due to liquidation, bankruptcy, or similar difficulties.

Inventories

Inventories are valued at the lower of cost or net realizable value. The cost of inventories includes direct material costs, direct labor costs, and overhead costs, if any, incurred to bring the inventory to its present location and condition. Net realizable value is determined as the estimated selling price less any estimated costs to complete the product and the costs of marketing, selling, and distribution. Inventories are accounted for using the periodic inventory system. The cost of inventory is calculated using the monthly weighted average method.

The Company sets up an inventory impairment provision in accordance with current accounting regulations. In particular, the Company is allowed to establish an allowance for obsolete, damaged, or low-

quality inventory, and in cases where the cost of inventory exceeds the net realizable value at the end of the accounting period.

Tangible Fixed Assets and Depreciation

Tangible fixed assets are presented at cost less accumulated depreciation.

The cost of tangible fixed assets includes the purchase price and all other directly related costs necessary to bring the asset to a ready-for-use condition.

The cost of self-constructed tangible fixed assets includes construction costs, actual production costs incurred, along with installation and testing costs.

**From January 1, 2024, to
December 31, 2024
Number of years (*)**

Factory and construction works	05 - 25
Machinery and equipment	06- 10
Transportation vehicles and transmission equipment	06 – 10
Office equipment	01 - 05
Other assets	02 - 08

(*) Tangible fixed assets are revalued when there is a decision from the State or an authorized body. The original cost, accumulated depreciation, and remaining useful life are adjusted based on the revaluation results approved by the relevant authorities in accordance with regulations.

Gains or losses arising from the disposal or sale of assets are the difference between the income from the disposal and the remaining value of the asset. These are recognized in the Interim Income Statement.

Leasing of Assets

A lease is considered a finance lease when most of the benefits and risks associated with ownership of the asset are transferred to the lessee. All other leases are considered operating leases.

The Company records finance lease assets at the fair value of the leased asset at the lease commencement date, or at the present value of the minimum lease payments, whichever is lower. The corresponding lease liability is recognized on the balance sheet as a finance lease payable. Lease payments are allocated between finance charges and principal repayments to ensure a constant periodic interest rate on the

outstanding lease liability. The finance lease expenses are recognized in the income statement, unless these expenses directly form part of the leased asset, in which case they are capitalized according to the Company's policy on borrowing costs.

A lease is considered an operating lease when the lessor retains most of the benefits and bears the risks associated with ownership of the asset. Operating lease expenses are recognized in the Interim Income Statement using the straight-line method over the lease term. Any amounts received or receivable in connection with entering into an operating lease are also recognized using the straight-line method over the lease term.

Construction in Progress Expenses

Assets under construction for production, leasing, management, or other purposes are recorded at cost. This cost includes all necessary expenses incurred to form the asset, including construction, equipment, and other related costs in accordance with the Company's accounting policies. These costs will be transferred to the fixed asset's original cost at the estimated value (if no approved final settlement is available) when the assets are completed and ready for use.

According to the State's regulations on investment and construction management, depending on the management classification, the final settlement value of completed construction works must be approved by the relevant authorities. Therefore, the final value of construction works may change and depend on the final settlement approved by the competent authorities.

Prepaid Expenses

Prepaid expenses include actual costs that have been incurred but relate to the results of operations for future accounting periods.

The main prepaid expenses include business advantages, the value of small tools, components, and supplies already used, repair costs, and vehicle insurance costs. These costs are capitalized as prepaid expenses and allocated to the Interim Income Statement using the straight-line method in accordance with current accounting regulations.

4. SUMMARY OF KEY ACCOUNTING POLICIES (Continued)

Provisions

Provisions are recognized when the Company has a present obligation arising from a past event, and it is probable that the Company will be required to settle the obligation. Provisions are determined based on estimates made by the Board of Directors about the necessary costs to settle the obligation at the end of the reporting period.

For casting products, the Company sets aside a warranty provision corresponding to 0.25% of the revenue earned during the warranty period specified in each individual contract.

For space frame products, the Company sets aside a warranty provision corresponding to 0.25% of the revenue earned from completed and handed-over projects, with approved final settlement, during the warranty period specified in each individual contract. For some specialized projects, the warranty provision is set between 1% and 4% of the revenue. Additionally, for projects with detailed estimates, warranty provisions are set according to the estimates.

For aluminum and glass construction products, the Company sets aside a warranty provision corresponding to 0.41% and 0.5% of the revenue from completed, handed-over, and finalized projects during the warranty period specified in each individual contract. Additionally, for projects with detailed estimates, the warranty provision is set according to the estimate.

The Board of Directors of the Company believes that the above warranty provision ratio has been built on a reasonable estimate, in line with the actual warranty obligations arising at the Company, and in accordance with current regulations.

Revenue Recognition

Sales revenue is recognized when all of the following five (5) conditions are met:

- (a) The Company has transferred most of the risks and rewards related to the ownership of the product or goods to the buyer;
- (b) The Company no longer retains control over the goods as the owner or controls the goods;
- (c) The revenue can be reliably measured;
- (d) The Company is likely to receive economic benefits from the transaction;
- (e) The costs related to the transaction can be reliably measured.

Revenue from service transactions is recognized when the outcome of the transaction can be reliably determined. If a service transaction spans multiple periods, revenue is recognized in the period based on the portion of the work completed at the balance sheet date of that period. The outcome of a service transaction is considered reliably determined when all of the following four (4) conditions are met:

- (a) The revenue can be reliably measured;
- (b) There is a probability of receiving economic benefits from the transaction;
- (c) The portion of work completed at the balance sheet date can be determined;
- (d) The costs incurred for the transaction and the costs to complete the service transaction can be measured.

Revenue from manufacturing and assembling space frames and steel structures is recognized according to the principle that when the results of the contract for manufacturing and assembling space frames and steel structures can be reliably estimated and confirmed by the customer, revenue and related costs are

recognized according to the completed work portion confirmed by the customer for the period. When the results of execution cannot be reliably estimated, revenue is recognized only equivalent to the costs incurred for the contract that are reasonably certain to be reimbursed.

Interest income from deposits is recognized on an accrual basis, determined based on the balance of deposit accounts and applicable interest rates.

Foreign Currency

The Company applies exchange rate differences in accordance with the Vietnamese Accounting Standard No. 10 (VAS 10) "Effects of Changes in Foreign Exchange Rates." Accordingly, transactions in foreign currencies are converted at the exchange rate on the transaction date. The balances of monetary items in foreign currencies at the end of the reporting period are converted at the exchange rate on that date. The resulting exchange differences are recognized in the Income Statement. Exchange gains or losses from the revaluation of balances at the end of the reporting period are not distributed to shareholders.

4. SUMMARY OF KEY ACCOUNTING POLICIES (Continued)

Borrowing Costs

Borrowing costs are recognized as an expense in the period in which they are incurred, unless they are capitalized in accordance with the Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing Costs." Accordingly, borrowing costs directly related to the purchase, construction, or production of assets requiring a relatively long time to complete and ready for use or sale are capitalized as part of the asset's cost until the asset is ready for use or sale. Income arising from the temporary investment of borrowed funds is deducted from the cost of the related asset. For loans specifically for the construction of fixed assets or investment properties, interest is capitalized even if the construction period is less than 12 months.

Taxes

Corporate income tax represents the total of the current tax payable and deferred tax.

The current tax payable is calculated based on taxable income for the period. Taxable income differs from the net income presented in the Interim Income Statement because taxable income excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other periods (including carryforward losses, if any), and also excludes items that are exempt from tax or non-deductible.

Deferred tax is calculated on the temporary differences between the book value and the tax base of assets and liabilities in the interim financial statements and is recognized using the balance sheet method. Deferred tax liabilities must be recognized for all temporary differences, while deferred tax assets are only recognized when it is probable that sufficient taxable income will be available in the future to offset the temporary differences.

Deferred tax is calculated using the tax rates expected to apply in the period when the asset is realized or the liability is settled. Deferred tax is recognized in the Income Statement, and only recognized directly in equity if it relates to items recognized directly in equity.

Deferred tax assets and deferred tax liabilities are offset when the Company has a legal right to offset current tax assets against current tax liabilities, and when the deferred tax assets and liabilities relate to income taxes levied by the same tax authority and the Company intends to settle them on a net basis.

The determination of the Company's income tax is based on the current tax regulations. However, these regulations may change over time, and the final determination of corporate income tax depends on the outcome of an audit by the relevant tax authorities.

Other taxes are applied in accordance with current tax laws in Vietnam.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

FORM B 09-DN

5. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Cash	307,002,000	522,748,000
Bank deposits	171,845,295,265	17,374,863,235
Cash equivalents	225,000,000,000	55,000,000,000
Total	397,152,297,265	72,897,611,235

6. SHORT-TERM AND LONG-TERM FINANCIAL INVESTMENTS

a - Short-term Financial Investments:

	31/12/2024		01/01/2024	
	Original Cost	Provision	Original Cost	Provision
Held-to-maturity investments	51,300,000,000		31,300,000,000	

b- Long-term Investments:

	31/12/2024		01/01/2024	
	Original Cost	Provision	Original Cost	Provision
Investment in joint ventures	159,253,337,143	-	159,253,337,143	-
Thang Long Industrial Park Co., Ltd	159,253,337,143	-	159,253,337,143	-
	From 01/01/2024 to 30/12/2024		From 01/01/2023 to 31/12/2023	
Thang Long Industrial Park Co., Ltd	Profitable		Profitable	

The company has not yet determined the fair value of its investment in the joint venture at the end of the reporting period, as current regulations do not provide specific guidance on how to determine the fair value of this investment.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

FORM B 09-DN

7. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Duyen Hai Thermal Power Company	8,493,494,657	17,913,657,663
An Gia Tien Joint Stock Company	-	23,960,883,921
Tay Do Cement Joint Stock Company	7,184,273,800	3,057,331,200
Thái Bình Dương Group Joint Stock Company	44,598,299,566	43,035,960,028
Mai Quyen Tourism Co., Ltd.	1,690,794,342	6,890,794,342
Project Management Board 2 - Branch of Vietnam	71,693,737,255	-
Ha Can Trading Co., Ltd.	28,982,204	51,310,601,639
BM Windows Joint Stock Company	1,919,785,971	56,674,680,145
Thai Son Construction Investment Joint Stock Company		11,649,500,593
Xuan Cau Investment Joint Stock Company	19,671,857,448	25,499,784,609
Hung Yen Branch - Vinhomes Joint Stock Comp	31,678,201,367	63,141,020,678
Thanh Tung Trade and Development Investment	2,067,947,707	6,152,788,123
Vinhomes Joint Stock Company	47,530,499,538	-
Other customer receivables	97,912,564,872	115,026,229,858
Total	334,470,438,727	424,313,232,799

8. SHORT-TERM ADVANCES TO SUPPLIERS

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
VNC Crane and Industrial Structure Manufacturi	3,640,388,677	3,485,348,840
Vietnam Construction Joint Stock Company	2,533,222,822	2,533,222,822
Công Tiến Industrial Engineering Co., Ltd.	16,482,898,187	-
Minh Phu Machine and Automation Technology	2,823,050,000	-
Hoang Thanh Son Construction Mechanics and T	-	1,026,271,033
HTC Vietnam Construction Investment and Deve	2,377,046,063	-
Dong Quang Trading Co., Ltd.	-	1,184,000,000
Electrical Construction Inspection and Consultin	1,337,245,500	-
Gopco Vietnam Joint Stock Company	1,235,520,000	-
Other entities	20,040,147,641	6,938,738,368
Total	50,469,518,890	15,167,581,063

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

FORM B 09-DN

9. SHORT-TERM RECEIVABLES

	<u>31/12/2024</u> VND	<u>01/01/2024</u> VND
a - Receivables from short-term loans	11,513,085,472	32,164,070,414
Loan to Licogi Corporation - Joint Stock Company	11,513,085,472	32,164,070,414
b - Other Short-term Receivables	14,400,621,476	22,358,554,106
Receivables from deposits and guarantees	91,467,946	15,000,000
Receivables from advances	11,639,219,208	13,494,037,757
Other receivables	2,669,934,322	8,849,516,349
Total	25,913,706,948	54,522,624,520

10. BAD DEBTS

	<u>31/12/2024</u>			<u>01/01/2024</u>		
	Original Cost	Recoverable Value	Overdue Duration	Original Cost	Recoverable Value	Overdue Duration
Total Value of Receivables, Overdue Loans, or Receivables Not Yet Due but Difficult to Recover:	27,316,631,398	856,300,313		29,242,206,770	4,838,111,354	
Cosevco 9 Joint Stock Company	3,346,494,000		>3 years	3,346,494,000		>3 years
Ngo Quyen Trading and Service Co., Ltd.	3,286,000,000		>3 years	3,286,000,000		>3 years
128 Investment & Construction Joint Stock Company	929,556,300		>3 years	929,556,300		>3 years
Bach Dang Joint Stock Company	511,376,636		>3 years	511,376,636		>3 years
Vietnam Construction Joint Stock Company	2,533,222,822		>3 years	2,533,222,822		>3 years
Foundation and Construction Engineering 20 Joint Stock Company	533,808,000		>3 years	533,808,000		>3 years
VINASHIN Precision Mechanics Joint Stock Company	738,920,531		>3 years	738,920,531		>3 years
Vietnam Electricity Group	5,483,765,664		< 2 years	5,483,765,664	2,741,882,831	< 2 years
Other entities	9,953,487,445	856,300,313	> 6 months	11,879,062,817	2,096,228,523	> 6 months
Total	27,316,631,398	856,300,313	-	29,242,206,770	4,838,111,354	-

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

FORM B 09-DN

11. INVENTORIES

	31/12/2024		01/01/2024	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
Goods in transit	1,003,277,789			
Raw materials and supplies	65,985,842,414	(7,474,237,220)	50,200,742,907	(5,838,544,178)
Tools and equipment	3,966,700,030		4,451,723,595	
Work-in-progress costs	69,880,875,986		185,838,155,836	(986,284,643)
Finished goods	19,758,690,682	(1,958,045,655)	27,622,686,414	(1,283,279,033)
Goods for consignment sale	1,067,549,908	-	641,802,471	-
Total	161,662,936,809	(9,432,282,875)	268,755,111,223	(8,108,107,854)

12. SHORT-TERM AND LONG-TERM PREPAID EXPENSES

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Short-term	1,007,598,975	2,649,782,873
Allocated tools and equipment	745,380,465	2,035,569,555
Allocated tools and equipment	154,116,062	514,424,412
Life insurance costs	36,987,500	42,909,794
Property insurance costs	30,010,516	28,073,360
Other costs	41,104,432	28,805,752
Long-term	14,135,039,097	8,948,323,408
Extrusion mold costs	4,002,562,670	5,667,446,099
Allocated tools and equipment	1,410,743,822	1,125,154,946
Fixed asset repair costs	8,549,000,179	1,829,868,326
Other costs	172,732,426	325,854,037
Total	15,142,638,072	11,598,106,281

13. INCREASE AND DECREASE IN TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings, architectural structures	Machinery, equipment	Vehicles, transmission equipment	Management equipment, tools	Other tangible fixed assets	Total
Original Cost						
Balance as of 01/01/2024	100,127,838,149	260,001,942,152	18,015,816,501	1,643,075,637	1,141,536,948	380,930,209,387
Increase during the period	2,254,630,497	4,355,299,070	3,723,373,000	147,435,000	-	10,480,737,567
Purchases during the period	1,367,574,272	4,355,299,070	3,723,373,000	147,435,000	-	9,593,681,342
Other increases	887,056,225	-	-	-	-	887,056,225
Internal transfers	-	-	-	-	-	-
Capital contributions received	-	-	-	-	-	-
Decrease during the period	-	-	3,297,360,000	-	-	3,297,360,000
Disposal or transfer	-	-	3,297,360,000	-	-	3,297,360,000
Balance as of 31/12/2024	102,382,468,646	264,357,241,222	18,441,829,501	1,790,510,637	1,141,536,948	388,113,586,954
Accumulated Depreciation						
Balance as of 01/01/2024	79,758,483,885	228,955,209,796	15,939,578,990	1,074,136,334	1,141,536,948	326,868,945,953
Increase during the period	3,704,329,479	8,539,596,708	1,326,327,995	179,943,387	-	13,750,197,569
Depreciation for the period	3,704,329,479	8,539,596,708	1,326,327,995	179,943,387	-	13,750,197,569
Decrease during the period	-	-	3,297,360,000	-	-	3,297,360,000
Disposal or sale	-	-	3,297,360,000	-	-	3,297,360,000
Balance as of 31/12/2024	83,462,813,364	237,494,806,504	13,968,546,985	1,254,079,721	1,141,536,948	337,321,783,522
Net Book Value						
As of 01/01/2024	20,369,354,264	31,046,732,356	2,076,237,511	568,939,303	-	54,061,263,434
As of 31/12/2024	18,919,655,282	26,862,434,718	4,473,282,516	536,430,916	-	50,791,803,432

Remaining value at the end of the period of tangible fixed assets used as collateral or pledged for loans: 25,909,057,805 (VND)

Original cost of tangible fixed assets at the end of the period that have been fully depreciated but are still in use: 227,232,129,676 (VND)

14. CONSTRUCTION IN PROGRESS COSTS

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
- Investment in expansion and capacity enhancement of Aluminum Factory	525,721,714	525,721,714
- Repair and upgrade of DISA production line	1,989,778,756	2,353,703,722
- Renovation of the layout of the Structural Workshop		2,534,325,159
Other construction-in-progress costs	1,533,691,448	3,281,790,650
Total	4,049,191,918	8,695,541,245

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

FORM B 09-DN

15. SHORT-TERM PAYABLES TO SUPPLIERS

	31/12/2024		01/01/2024	
	Carrying value	Amount recoverable	Carrying value	Amount recoverable
Thang Loi Co.,Ltd	6,953,465,244	6,953,465,244	12,612,829,944	12,612,829,944
Han Viet Aluminum Joint Stock Company	4,093,232,770	4,093,232,770	26,535,300,000	26,535,300,000
BRS Brothers Vietnam Joint Stock Company	6,546,882,300	6,546,882,300	9,071,333,846	9,071,333,846
Kin Long Vietnam Co., Ltd.	772,067,921	772,067,921	10,571,425,364	10,571,425,364
Tuan Minh Manufacturing and Trading Co., Ltd.	10,823,683,429	10,823,683,429	11,747,838,958	11,747,838,958
Viet-Han Industrial Transport and Materials Joint Stock Company	11,726,816,857	11,726,816,857	5,068,162,068	5,068,162,068
Tien Dat Casting Mechanics Co., Ltd.	709,519,990	709,519,990	205,529,600	205,529,600
Viet-Nhat Safety Glass Joint Stock Company	3,669,156,467	3,669,156,467	-	-
BLG VN Investment, Trading, and Construction Co., Ltd.	4,355,098,002	4,355,098,002	-	-
Tu Lap Construction Co., Ltd.	12,199,881,282	12,199,881,282	-	-
Dong Anh Construction and Building Materials Investment Joint Stock Company	23,138,580,936	23,138,580,936	-	-
Other payable entities	79,749,511,028	79,749,511,028	78,143,114,382	78,143,114,382
Total	164,737,896,226	164,737,896,226	153,955,534,162	153,955,534,162

16. ADVANCES FROM CUSTOMERS

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Hai Phong Thermal Power Joint Stock Company		2,274,376,104
Tan Phat Mineral Joint Stock Company		361,695,895
Tin Hieu Investment, Construction, and Trading Joint Stock Company	887,793,872	611,296,104
TUTA Group Joint Stock Company	1,391,353,290	-
Viet Phuong Investment Group Joint Stock Company	361,411,875	
Can Tho-Hau Giang Cement Co., Ltd.	487,080,000	
Hoang Son Energy Investment - Construction - Trading Joint Stock Company	833,759,458	
Vinhomes Joint Stock Company	-	15,165,726,653
Vinh Tan Thermal Power - Branch of EVNGENCO 3 - Vinh Tan 2 (GD 2) Joint Stock Company	3,124,775,544	
Other entities	3,474,108,704	3,576,157,971
Total	10,560,282,743	21,989,252,727

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

FORM B 09-DN

17. TAXES AND OTHER PAYABLES TO THE STATE

	Receivables at the beginning of the year	Payables at the beginning of the year	Payables during the period	Amount actually paid during the period	Receivables at the end of the period	Payables at the end of the period
Taxes and Payables	-	8,806,701,119	42,659,951,629	36,162,189,217 #	-	15,304,463,531
VAT on domestic sales	-	4,838,763,009	28,859,570,680	23,763,883,803	-	9,934,449,886
VAT on domestic sales (Company office)			9,286,899,457	6,329,991,647		2,956,907,810
VAT on domestic sales (Aluminum Factory)		4,838,763,009	19,572,671,223	17,433,892,156		6,977,542,076
VAT on imported goods			1,500,994,490	1,500,994,490		-
VAT on transit transactions			202,398,160	202,398,160		-
Import and export duties			66,790,558	66,790,558		-
Corporate income tax		3,363,388,388	6,709,057,290	5,275,356,533		4,797,089,145
Land rental fees			2,671,461,880	2,671,461,880		-
Personal income tax		604,549,722	2,537,854,984	2,569,480,206		572,924,500
Business license tax, other taxes			5,000,000	5,000,000		-
Fees, charges, and other payables			106,823,587	106,823,587		-

18. SHORT-TERM PAYABLE EXPENSES

	<u>31/12/2024</u> VND	<u>01/01/2024</u> VND
Provision for meal allowances and toxic hazard compensation	380,295,000	395,099,000
Provision for interest expenses	384,105,224	456,599,068
Provision for electricity consumption	1,052,887,621	719,729,152
Provision for project costs	33,353,581,430	11,136,929,539
Other provisions	2,678,940,503	1,050,366,515
	<u>37,849,809,778</u>	<u>13,758,723,274</u>

19. OTHER SHORT-TERM PAYABLES

	<u>31/12/2024</u> VND	<u>01/01/2024</u> VND
Trade union fund	477,494,000	631,405,000
Social insurance, health insurance, unemployment insurance	-	-
Dividends payable	-	-
Other payables and liabilities	125,253,426	6,222,178,661
Tổng cộng	<u>602,747,426</u>	<u>6,853,583,661</u>

20. SHORT-TERM BORROWINGS AND FINANCIAL LEASE LIABILITIES

Short-term loans	01/01/2024		In Period		31/12/2024	
	Value	Amount recoverable	Increase	Decrease	Value	Amount recoverable
Indicators:						
- VietinBank - Dong Anh Branch	29,417,542,447	29,417,542,447	263,734,169,578	122,627,309,950	170,524,402,075	170,524,402,075
- BIDV - Dong Anh Hanoi Branch	91,873,369,648	91,873,369,648	106,194,552,876	172,104,422,952	25,963,499,572	25,963,499,572
- Vietcombank - Chuong Duong Branch	99,388,703,604	99,388,703,604	232,455,917,008	230,029,397,717	101,815,222,895	101,815,222,895
- HSBC Bank (Vietnam) Co., Ltd.	106,817,510,962	106,817,510,962	186,906,832,654	190,311,452,046	103,412,891,570	103,412,891,570
Total	327,497,126,661	327,497,126,661	789,291,472,116	715,072,582,665	401,716,016,112	401,716,016,112

21. EQUITY

Changes in equity

	Owner's equity capital	Development investment fund	Other funds under owner's equity	Undistributed profits	Total
Balance as of 01/01/2023	310,000,000,000	86,159,834,339	839,486,989	101,041,683,075	498,041,004,403
Profit for the year	-			101,952,817,123	101,952,817,123
Profit distribution	-	7,237,514,767		(101,041,683,075)	(93,804,168,308)
Balance as of 31/12/2023	310,000,000,000	93,397,349,106	839,486,989	101,952,817,123	506,189,653,218
Balance as of 01/01/2024	310,000,000,000	93,397,349,106	839,486,989	101,952,817,123	506,189,653,218
Profit for the period	-			86,322,952,847	86,322,952,847
Profit from the Aluminum Factory				11,528,199,038	11,528,199,038
Reversal of the staff bonus fund				2,158,307,830	2,158,307,830
Transfer of profit to 2024					-
Provision for development investment fund	-	30,585,845,137		(30,585,845,137)	-
Provision for rewards and welfare fund				(10,195,281,712)	(10,195,281,712)
Dividend distribution	-			(58,900,000,000)	(58,900,000,000)
Balance as of 31/12/2024	310,000,000,000	123,983,194,243	839,486,989	102,281,149,989	537,103,831,221

Shares

	31/12/2024	01/01/2024
	Shares	Shares
Number of registered shares to be issued	31,000,000	31,000,000
Number of shares sold to the public	31,000,000	31,000,000
Common shares	31,000,000	31,000,000
Preferred shares		
Number of shares repurchased		
Common shares		
Preferred shares		
Number of shares outstanding	31,000,000	31,000,000
Common shares	31,000,000	31,000,000
Par value of outstanding shares (VND/share)	10,000	10,000

Common shares with a par value of 10,000 VND per share.

20. EQUITY (Continued)

Changes in equity (Continued)

Charter Capital

According to the ninth (9th) amended Business Registration Certificate dated August 10, 2020, the charter capital of the Company is 310,000,000,000 VND. As of December 31, 2024, the charter capital has been fully contributed by the shareholders as follows:

Shareholders	As per the 9th revision of the		Contributed capital	
	business registration certificate		31/12/2024	01/01/2024
	VND	%	VND	VND
Licogi Corporation - Joint Stock Company	276,097,000,000	89.06%	276,097,000,000	276,097,000,000
Other shareholders	33,903,000,000	10.94%	33,903,000,000	33,903,000,000
Total	310,000,000,000	100%	310,000,000,000	310,000,000,000

21. BUSINESS SEGMENTS AND GEOGRAPHIC SEGMENTS

The main business activities of the Company are the production and trading of casting alloys, manufacturing of aluminum profiles, assembling aluminum constructions, space frame products, and steel structures for large construction projects. Accordingly, the financial information presented in the Balance Sheet as of December 31, 2024, as well as the revenue and expenses presented in the Income Statement for the fourth quarter of 2024, which ended on December 31, 2024, are related to the production and business activities of casting alloys, aluminum profiles, space frame products, steel structures for large construction projects, and aluminum-glass constructions.

The Company does not have any business activities outside of Vietnam; therefore, it does not have any business segments based on geographical regions outside of Vietnam.

22. REVENUE FROM GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	From 1/1/2024 to 31/12/2024 VND	From 1/1/2023 to 31/12/2023 VND
Gross revenue from goods sold and services rendered	1.255.735.107.371	1.023.213.882.613
Total	1.255.735.107.371	1.023.213.882.613
Revenue deductions		
	From 1/1/2024 to 31/12/2024 VND	From 1/1/2023 to 31/12/2023 VND
Trade discounts	282.122.883	
Sales returns	75.153.021	96.290.872
Goods returned	303.707.007	12.200.000
Total	660.982.911	108.490.872
Net revenue from sales of goods and provision of services	1.255.074.124.460 #	1.023.105.391.741

23. COST OF GOODS SOLD AND SERVICES PROVIDED

	From 1/1/2024 to 31/12/2024 VND	From 1/1/2023 to 31/12/2023 VND
Costs of goods sold and services provided	1,129,827,064,879	925,241,481,472
Total	1,129,827,064,879	925,241,481,472

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

FORM B 09-DN

24. PRODUCTION AND BUSINESS EXPENSES BY CATEGORY

	From 1/1/2024 to 31/12/2024 VND	From 1/1/2023 to 31/12/2023 VND
Raw material and supplies costs	886,311,573,015	908,402,342,305
Labor costs	108,134,098,918	107,746,872,485
Depreciation of fixed assets	13,750,197,569	13,891,871,457
External service costs	484,527,695,771	124,874,351,661
Other monetary expenses	27,539,857,277	17,895,438,787
Provision for inventory shrinkage	1,324,175,021	1,501,486,912
Provision for doubtful receivables	3,982,100,398	679,351,603
Provision for product warranties	84,560,529	231,122,821
Total	1,525,654,258,498	1,175,222,838,031

25. FINANCIAL INCOME

	From 1/1/2024 to 31/12/2024 VND	From 1/1/2023 to 31/12/2023 VND
Interest income from deposits and loans	8,002,987,193	10,164,043,331
Exchange rate differences recognized during t	298,391,089	77,197,768
Exchange rate differences from revaluation of year-end balances	503,449,620	14,061,752
Profit from joint ventures	76,719,187,959	81,543,989,035
Total	85,524,015,861	91,799,291,886

26. FINANCIAL EXPENSES

	From 1/1/2024 to 30/09/2024 VND	From 1/1/2023 to 31/12/2023 VND
Interest expenses	13,761,948,533	17,605,048,667
Exchange rate losses recognized during the period	322,519,567	55,042,341
Total	14,084,468,100	17,660,091,008

27. SELLING EXPENSES AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	From 1/1/2024 to 31/12/2024 VND	From 1/1/2023 to 31/12/2023 VND
Selling expenses	38,262,435,844	32,211,302,548
Sales staff expenses	16,263,353,528	15,523,780,794
Material and packaging expenses	1,080,256,962	2,572,771,938
Depreciation expenses of fixed assets	992,984,376	996,624,470
Warranty expenses	84,560,529	231,122,821
Outsourced service expenses	13,269,368,001	5,968,366,369
Other monetary expenses	6,571,912,448	6,918,636,156
Administrative expenses	51,450,995,378	37,308,040,275
Management staff expenses	32,806,937,238	22,999,687,807
Administrative materials and office supplies	1,676,446,018	1,422,284,179
Depreciation expenses of fixed assets	1,432,951,365	1,103,626,728
Taxes, fees, and charges	2,568,256,880	2,735,578,334
Provision for doubtful debts	3,982,100,489	679,351,603
Outsourced service expenses	452,709,209	542,871,427
Other monetary expenses	8,531,594,179	7,824,640,197
Total	89,713,431,222	69,519,342,823

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

FORM B 09-DN

28. CORPORATE INCOME TAX EXPENSES

	From 1/1/2024 to 31/12/2024 VND	From 1/1/2023 to 31/12/2023 VND
Profit before tax	104,560,209,175	107,415,763,026
Including:		
Profit before tax for the company office	90,149,775,550	96,156,127,585
Profit before tax for the Aluminum Factory	14,410,433,625	11,259,635,441
Adjustments to taxable income		
Trừ:	77,345,620,708	81,543,989,035
Income from joint-venture profits shared	76,719,187,959	81,543,989,035
Profits already taxed due to timing adjustments (Tax Audit Report No. 66336 dated 12/12/2024)	626,432,749	-
Add: Non-deductible expenses	5,382,020,661	931,447,626
- Board of Directors and non-specialized supervisory board remuneration	636,856,000	683,356,000
- Depreciation expenses for automobiles with an original cost exceeding 1.6 billion VND	244,746,531	-
- Life insurance premiums for employees	9,752,225	136,250,000
- Provision for product warranty expenses	4,383,842,318	-
- Late tax payment penalties and other expenses (Company office)	106,084,278	88,756,809
- Late tax payment penalties and other expenses (Aluminum Factory)	739,309	23,084,817
Taxable income for corporate income tax	32,596,609,128	26,803,221,617
Current corporate income tax rate (20%)	20%	20%
Current corporate income tax expense for the period	6,519,321,825	5,360,644,323
Corporate income tax expense based on taxable income for the current year	6,519,321,825	5,360,644,323
Adjustment of corporate income tax expense from previous years into the current year	189,735,465	102,301,580
Total current corporate income tax expense	6,709,057,290	5,462,945,903
Corporate income tax payable at the beginning of the year	3,363,388,388	453,705,952
Corporate income tax paid during the period	5,275,356,533	2,553,263,467
Corporate income tax payable at the end of the period	4,797,089,145	3,363,388,388

29. TRANSACTIONS AND BALANCES WITH RELATED PARTY

<u>Related parties:</u>	<u>Relationship</u>
Licogi Corporation	Owner
Foundation Engineering and Construction Joint Stock Company No.	Same owner
Dong Anh Construction and Building Materials Investment Joint Stock Company	Same owner
Thang Long Industrial Park Co., Ltd.	Joint venture company
Dong Anh Aluminum Factory - Branch of Dong Anh Licogi Mechanical Joint Stock Company	Branch of the company

During the period, the Company had the following major transactions with related parties:

	From 1/1/2024 to 31/12/2024	From 1/1/2023 to 31/12/2023
Sales	2,100,790,094	1,980,514,386
Thang Long Industrial Park Co., Ltd.	2,100,790,094	1,980,514,386
Loan interest income	3,877,977,859	4,909,486,468
Licogi Corporation - JSC	3,877,977,859	4,909,486,468
Purchases	32,350,828,494	10,337,000
Dong Anh Construction and Building Materials Investment Joint Stock Company	32,350,828,494	10,337,000
Profit from joint venture	76,719,187,959	81,543,989,035
Thang Long Industrial Park Co., Ltd.	76,719,187,959	81,543,989,035

Major balances with related parties as of December 31, 2024

	As of 31/12/2024	As of 01/01/2024
Short-term receivables	178,715,160	165,960,656
Thang Long Industrial Park Co., Ltd.	178,715,160	165,960,656
Other receivables	546,600,317	6,758,279,603
Foundation Engineering and Construction Joint Stock Company No. 20	533,808,000	533,808,000
Licogi Corporation - JSC	12,792,317	6,224,471,603
Short-term loan receivables	11,513,085,472	32,164,070,414
Licogi Corporation - JSC	11,513,085,472	32,164,070,414
Payables	23,423,868,606	285,287,670
Dong Anh Construction and Building Materials Investment Joint Stock Company	23,138,580,936	-
Foundation Engineering and Construction Joint Stock Company No. 20	285,287,670	285,287,670
Other short-term payables	-	6,095,225,787
Licogi Corporation - JSC	-	6,095,225,787

30. EVENTS AFTER THE REPORTING PERIOD

31. COMPARATIVE FIGURES

The comparative figures on the Balance Sheet and corresponding notes are based on the financial statements for the fiscal year 2023, ending December 31, 2023, of the Company.

The comparative figures on the Income Statement, Cash Flow Statement, and corresponding notes are based on the financial statements for the fourth quarter of 2023, ending December 31, 2023, of the Company.



Nguyen Thi Hoai Thu
PREPARER



Hoang Thi Kim Lien
CHIEF ACCOUNTANT



04/01/2025 month 01 year 2025



La Quy Duan
GENERAL DIRECTOR